

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: **008**/2025/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 4 năm 2024

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

- Mã chứng khoán: VFC

- Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465

- Email: info@vinafco.com.vn

- Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tụ Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465

Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn



Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn/vi/for-investors>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2024 ngày 23/01/2025;
- BCTC hợp nhất quý 4/2024 ngày 23/01/2025;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số/2025/CV-VFC ngày 23/01/2025;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số/2025/CV-VFC ngày 23/01/2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý IV Năm 2024

Công ty Cổ phần Vinafco



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		758.481.977.923	757.937.534.368
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	53.515.679.711	41.720.511.772
111	1. Tiền		53.515.679.711	41.720.511.772
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		362.811.486.722	387.068.444.097
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	362.811.486.722	387.068.444.097
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		322.284.237.708	300.123.740.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	277.737.931.233	258.121.269.730
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.365.649.360	6.385.634.030
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.887.114.055	41.928.237.132
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.228.206.940)	(23.833.150.774)
140	IV. Hàng tồn kho		12.434.726.429	19.281.934.902
141	1. Hàng tồn kho	6	12.718.172.176	19.565.380.649
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.435.847.353	9.742.903.479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.635.276.973	8.602.720.936
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		800.570.380	1.119.399.989
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	20.782.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		298.410.096.374	315.430.997.618
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.573.256.960	37.653.956.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	26.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.473.256.960	4.553.956.000
220	II. Tài sản cố định		201.843.137.886	206.883.653.240
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	164.296.284.444	166.555.580.407
222	- Nguyên giá		606.254.523.966	585.064.547.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(441.958.239.522)	(418.508.967.098)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	3.878.656.059	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.885.986.112)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	33.668.197.383	35.155.309.762
228	- Nguyên giá		58.282.170.648	58.374.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.613.973.265)	(23.218.960.886)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.337.653.632	9.626.721.928
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.337.653.632	9.626.721.928
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.656.047.896	61.266.666.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	59.523.234.846	61.042.103.700
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		132.813.050	224.562.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.056.892.074.297	1.073.368.531.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		341.136.606.128	353.977.884.203
310	I. Nợ ngắn hạn		319.028.641.007	330.323.622.792
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	197.906.606.784	220.536.554.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		288.800.791	234.480.493
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.307.867.513	12.492.228.909
314	4. Phải trả người lao động		21.908.485.985	15.377.171.437
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.863.594.077	22.535.423.872
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.000.000	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.738.007.362	10.904.227.954
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	54.717.195.266	47.746.858.712
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.961.854.491	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		320.228.738	494.577.138
330	II. Nợ dài hạn		22.107.965.121	23.654.261.411
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	12.464.580.785	12.228.767.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	5.036.588.097	7.170.646.809
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.372.619.114	2.336.325.024
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.234.177.125	1.918.521.875
400	D. NGUỒN VỐN		715.755.468.169	719.390.647.783
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	715.755.468.169	719.390.647.783
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.002.534.310	275.765.007.261
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		247.693.914.994	211.549.967.370
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		25.308.619.316	64.215.039.891
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.086.778.596	35.959.485.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.056.892.074.297	1.073.368.531.986


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Tháng 12	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	332.865.711.272	349.645.783.115	1.163.383.793.964	1.272.365.845.206
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.865.711.272	349.645.783.115	1.163.383.793.964	1.272.365.845.206
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	301.523.425.249	326.330.349.050	1.085.683.608.455	1.179.963.120.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.342.286.023	23.315.434.065	77.700.185.509	92.402.724.220
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.486.757.788	8.123.677.804	19.815.513.183	31.196.664.433
22	7. Chi phí tài chính	22	792.839.989	851.629.430	3.147.188.531	4.504.889.085
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		698.087.114	825.236.313	2.800.601.527	4.376.925.801
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	158.016.936	-	(17.582.685)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	20.007.887.326	14.293.404.235	58.846.913.322	59.210.784.162
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.028.316.496	16.452.095.140	35.521.596.839	59.866.132.721
31	12. Thu nhập khác	24	6.054.854.110	618.374.315	7.310.078.402	3.131.762.319
32	13. Chi phí khác	25	2.243.311.790	2.680.605.945	5.968.599.070	5.511.497.560
40	14. Lợi nhuận khác		3.811.542.320	(2.062.231.630)	1.341.479.332	(2.379.735.241)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.839.858.816	14.389.863.510	36.863.076.171	57.486.397.480
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	4.240.147.979	5.257.303.414	10.390.282.395	14.123.686.711
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		350.032.090	161.511.450	1.128.043.790	671.455.062
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.249.678.747	8.971.048.646	25.344.749.986	42.691.255.707

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	(Đã điều chỉnh)	VND	(Đã điều chỉnh)
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		14.291.448.764	9.731.816.158	25.308.619.316	42.074.606.574
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		958.229.983	(760.767.512)	36.130.670	616.649.133
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	423	288	749	1.245

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.863.076.171	57.486.397.480
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		39.692.791.011	46.081.027.055
03	Các khoản dự phòng		3.912.565.907	6.957.695.504
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.628.184	(4.252.746)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.375.319.627)	(30.299.609.689)
06	Chi phí lãi vay		2.800.601.527	4.376.925.801
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.923.343.173	84.598.183.405
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(21.659.484.005)	49.871.401.140
10	Giảm hàng tồn kho		6.847.208.473	3.508.785.045
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(16.657.286.357)	9.155.049.190
12	Giảm chi phí trả trước		1.776.405.457	3.484.226.836
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.809.119.560)	(4.402.503.658)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.587.413.702)	(18.733.944.502)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.464.348.400)	(1.625.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.369.305.079	125.856.097.456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.199.628.910)	(13.749.417.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.714.973.795	1.290.409.475
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(317.170.000.000)	(560.803.972.603)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		345.529.688.942	427.316.396.944
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	99.800.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.707.467.478	27.019.901.081
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.582.501.305	(118.826.882.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(17.370.050.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		170.452.546.622	136.911.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(164.739.385.668)	(129.388.967.304)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(876.883.112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.994.148.000)	(54.053.927.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.157.870.158)	(64.778.526.666)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.793.936.226	(57.749.311.433)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	41.720.511.772	99.465.570.459
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.231.713	4.252.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	53.515.679.711	41.720.511.772

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (i)	Ấp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Tại ngày 11/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinafco thông qua Phương án giải thể Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang theo quyết định số 050101/2024/QĐ-HĐQT. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vinafco đã rút toàn bộ vốn đầu tư trị giá 2.500.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.

(ii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2024, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	25.411.658	81.132.785
Tiền gửi ngân hàng	53.490.268.053	41.639.378.987
	53.515.679.711	41.720.511.772

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	362.811.486.722	387.068.444.097
	362.811.486.722	387.068.444.097

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	17.521.750.000
	17.521.750.000	17.521.750.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	11.226.823.601	18.110.118.851
Công cụ, dụng cụ	1.491.348.575	1.453.490.886
Chi phí sản xuất KDDD	-	1.770.912
	12.718.172.176	19.565.380.649

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	12.220.239.004	44.997.861.009
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.811.136.230	15.498.791.262
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	41.456.885.433	16.428.295.804
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.840.812.254	10.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	8.552.102.463	5.231.271.758
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	2.035.155.066	1.627.377.358
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.426.488.364	5.162.821.224
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV tập đoàn Bia Sài Gòn	7.170.695.427	4.845.455.989
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	4.645.869.768	3.340.478.880
Các khách hàng khác	142.117.531.426	129.466.644.404
	277.737.931.233	258.121.269.730
Bên liên quan		
Thuyết minh 29	775.732.406	4.840.546.230
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	26.100.000.000	33.100.000.000
	26.100.000.000	33.100.000.000

8. Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.083.355.369	9.133.269.378
Tạm ứng	5.173.083.978	3.303.376.000
Ký cược, ký quỹ	2.089.550.000	3.311.450.000
Các khoản chi hộ	1.631.140.885	560.519.460
Doanh thu vận tải, cho thuê kho trích trước	24.862.545.720	23.679.592.095
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	1.180.726.831
Phải thu khác	2.047.438.103	759.303.368
	40.887.114.055	41.928.237.132
Bên liên quan	7.448.308	-
Thuyết minh 29		
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.473.256.960	4.553.956.000
	4.473.256.960	4.553.956.000

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	178.910.740	245.944.451
Chi phí mua bảo hiểm	1.065.594.025	1.074.089.622
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.058.700.000	3.083.095.200
Chi phí sửa chữa	1.488.894.572	1.342.808.779
Các khoản khác	2.843.177.636	2.856.782.884
	6.635.276.973	8.602.720.936
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.811.547.114	5.959.309.273
Chi phí thuê đất trả trước	32.968.082.423	34.432.090.775
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.606.465.281	8.852.364.289
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	11.260.399.847	10.869.970.596
Các khoản khác	876.740.181	928.368.767
	59.523.234.846	61.042.103.700

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	190.733.933.124	73.026.486.777	316.764.946.696	4.539.180.908	585.064.547.505
Mua mới	72.165.000	736.656.353	19.427.368.776	313.296.545	20.549.486.674
XDCB hoàn thành	12.492.820.827	-	-	-	12.492.820.827
Thanh lý, nhượng bán	(141.161.552)	(100.000.000)	(11.611.169.488)	-	(11.852.331.040)
Tại ngày 31/12/2024	203.157.757.399	73.663.143.130	324.581.145.984	4.852.477.453	606.254.523.966
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	103.410.970.649	59.796.351.377	251.039.462.909	4.262.182.163	418.508.967.098
Khấu hao	9.160.770.724	4.156.752.661	21.709.593.550	174.547.325	35.201.664.260
Thanh lý, nhượng bán	(60.777.887)	(80.444.461)	(11.611.169.488)	-	(11.752.391.836)
Tại ngày 31/12/2024	112.510.963.486	63.872.659.577	261.137.886.971	4.436.729.488	441.958.239.522
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	87.322.962.475	13.230.135.400	65.725.483.787	276.998.745	166.555.580.407
Tại ngày 31/12/2024	90.646.793.913	9.790.483.553	63.443.259.013	415.747.965	164.296.284.444

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 31/12/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	2.591.879.100	2.591.879.100
Khấu hao trong kỳ	1.294.107.012	1.294.107.012
Tại ngày 31/12/2024	3.885.986.112	3.885.986.112
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	5.172.763.071	5.172.763.071
Tại ngày 31/12/2024	3.878.656.059	3.878.656.059

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	47.638.971.227	10.735.299.421	58.374.270.648
Giảm khác	-	(92.100.000)	(92.100.000)
Tại ngày 31/12/2024	47.638.971.227	10.643.199.421	58.282.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	13.786.896.480	9.432.064.406	23.218.960.886
Khấu hao trong năm	982.959.372	504.153.007	1.487.112.379
Giảm khác	-	(92.100.000)	(92.100.000)
Tại ngày 31/12/2024	14.769.855.852	9.844.117.413	24.613.973.265
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	33.852.074.747	1.303.235.015	35.155.309.762
Tại ngày 31/12/2024	32.869.115.375	799.082.008	33.668.197.383

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Báo cáo tài chính hợp nhất**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	672.640.426	672.640.426	17.134.331.869	17.134.331.869
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	3.276.805.283	3.276.805.283	3.821.193.466	3.821.193.466
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.755.512.615	4.755.512.615	9.369.427.717	9.369.427.717
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	1.127.812.884	1.127.812.884	13.214.519.747	13.214.519.747
Công ty cổ phần vận tải giao nhận thương mại Thành Đạt	1.085.268.158	1.085.268.158	9.220.332.616	9.220.332.616
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	11.897.974.890	11.897.974.890	7.136.795.790	7.136.795.790
Công ty TNHH Hà Thịnh	9.110.362.519	9.110.362.519	9.770.075.640	9.770.075.640
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh	1.281.899.814	1.281.899.814	1.348.025.760	1.348.025.760
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Đông bắc	4.463.419.572	4.463.419.572	3.091.481.292	3.091.481.292
Công ty TNHH Hoàng Gia BN	8.960.841.000	8.960.841.000	5.197.012.920	5.197.012.920
Các khách hàng khác	151.274.069.623	151.274.069.623	141.233.357.460	141.233.357.460
	197.906.606.784	197.906.606.784	220.536.554.277	220.536.554.277
Trong đó, phải trả bên liên quan	313.932.866	313.932.866	150.280.633	150.280.633
Thuyết minh 29				

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.938.958.848	16.189.789.708	17.299.298.608	-	3.048.467.748
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.662.311	77.662.311	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.782.554	9.466.546.957	13.587.413.702	10.390.282.395	-	6.248.633.096
Thuế thu nhập cá nhân	-	542.872.148	3.375.195.202	3.450.407.663	-	618.084.609
Thuế nhà thầu	-	-	934.986.705	1.088.179.610	-	153.192.905
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.977.870.570	5.050.317.367	-	72.446.797
Các loại thuế khác	-	543.850.956	166.655.342	789.846.744	-	1.167.042.358
	20.782.554	12.492.228.909	39.309.573.540	38.145.994.698	-	11.307.867.513

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	56.699.860	65.217.893
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	21.308.945.874	21.302.738.191
Khác	497.948.343	1.167.467.788
	21.863.594.077	22.535.423.872

16. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	474.708.959	1.793.735.665
Phải trả về tạm ứng	263.924.275	213.643.041
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.589.600.000	4.645.244.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.409.774.128	4.251.604.544
- Phải trả tiền cổ tức	672.096.420	1.736.314.820
- Phải trả các đối tượng khác	2.737.677.708	2.515.289.724
	8.738.007.362	10.904.227.954
Bên liên quan	9.550.000	9.550.000
Thuyết minh 29		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.464.580.785	12.228.767.703
	12.464.580.785	12.228.767.703

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	41.500.000.000	41.500.000.000	168.318.046.622	159.322.010.068	50.496.036.554	50.496.036.554
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	52.182.205.169	42.993.830.279	9.188.374.890	9.188.374.890
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	52.182.205.169	42.993.830.279	9.188.374.890	9.188.374.890
Ngân hàng TMCP Công thương VN			97.136.575.088	76.828.913.424	41.307.661.664	41.307.661.664
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21.000.000.000	21.000.000.000	97.136.575.088	76.828.913.424	41.307.661.664	41.307.661.664
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN			18.999.266.365	39.499.266.365	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	20.500.000.000	20.500.000.000	18.999.266.365	39.499.266.365	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.369.975.600	5.369.975.600	3.391.675.600	5.417.375.600	3.344.275.600	3.344.275.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600	3.154.675.600	3.154.675.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600	3.154.675.600	3.154.675.600
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	2.642.200.000	2.642.200.000	237.000.000	2.689.600.000	189.600.000	189.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2.642.200.000	2.642.200.000	237.000.000	2.689.600.000	189.600.000	189.600.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	47.746.858.712	47.746.858.712	172.586.605.334	165.616.268.780	54.717.195.266	54.717.195.266

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.689.600.000	428.600.000	428.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.689.600.000	428.600.000	428.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
	13.417.505.521	13.417.505.521	2.134.500.000	6.294.258.712	9.257.746.809	9.257.746.809
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	6.246.858.712	6.246.858.712			4.221.158.712	4.221.158.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.170.646.809	7.170.646.809			5.036.588.097	5.036.588.097

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Ký kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 31/12/2024:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2024
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.T D ký ngày 28/06/2024	4,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	VND 9.188.374.890 9.188.374.890
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 06/2024- HĐCVHM/NHCT320- VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4% - 4,1%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	41.307.661.664 41.307.661.664
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Hợp đồng vay số 1300- LAV - 201900527 ngày 19/04/2019 Hợp đồng vay số 1300- LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	9,60% 9,00%	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2024 2027	428.600.000 -

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 31/12/2024 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2024 VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HETD ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	6.916.939.000 600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HETD ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.200.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HETD ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.140.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HETD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.514.439.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HETD ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	328.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HETD ngày 15/11/2024	6,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2029	2.134.500.000
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	1.912.207.809 483.636.382
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.428.571.427
						59.753.783.363

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND					
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	46.945.728.950	-	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	6.549.301.556	258.003.328.498	79.311.028.551	750.898.775.076	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	42.074.606.574	-	616.649.133	616.649.133	42.691.255.707	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(149.175.556)	(149.175.556)	(2.100.000.000)	
Hoàn nhập quỹ khác tăng lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(6.199.056.315)	6.199.056.315	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(50.701.593.000)	(4.027.740.000)	(54.729.333.000)	
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	-	-	-	-	-	1.113.085.585	10.635.400.078	(11.748.485.663)	-	
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	-	-	-	-	-	266.164.416	10.406.576.790	(28.042.791.206)	(17.370.050.000)	
Điều chỉnh khác	-	-	(1.098.456.450)	-	-	-	-	-	1.098.456.450	-	
Tại ngày 31/12/2023 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	275.765.007.261	35.959.485.259	719.390.647.783	
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	275.765.007.261	35.959.485.259	719.390.647.783	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.030.242.667)	(19.757.333)	(1.050.000.000)	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	25.308.619.316	36.130.670	25.344.749.986	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(889.080.000)	(27.929.929.600)	
Tại ngày 31/12/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	273.002.534.310	35.086.778.596	715.755.468.169	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	332.865.711.272	349.645.783.115	1.163.383.793.964	1.272.365.845.206
Dịch vụ vận tải	299.268.327.342	318.292.372.039	1.029.825.460.948	1.138.949.498.310
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	33.597.383.930	31.353.411.076	133.558.333.016	133.416.346.896
Doanh thu thuần	332.865.711.272	349.645.783.115	1.163.383.793.964	1.272.365.845.206
Trong đó, doanh thu với biên liên quan Thuyết minh 29	998.886.999	4.809.038.700	7.547.022.681	16.344.545.284

20. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	269.486.374.473	302.067.482.429	969.635.273.982	1.070.418.636.860
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	32.037.050.776	24.262.866.621	116.048.334.473	109.544.484.126
	301.523.425.249	326.330.349.050	1.085.683.608.455	1.179.963.120.986

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.474.336.619	7.723.367.070	19.760.285.036	30.646.380.514
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.244.750	29.157.119	54.051.728	74.541.696
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.176.419	4.252.746	1.176.419	4.252.746
Lãi chiết khấu thanh toán	-	366.900.869	-	471.489.477
	5.486.757.788	8.123.677.804	19.815.513.183	31.196.664.433

22. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	698.087.114	804.208.959	2.800.601.527	4.376.925.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	29.151.050	47.420.471	186.904.279	127.963.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	30.804.603	-	30.804.603	-
Khác	34.797.222	-	128.878.122	-
	792.839.989	851.629.430	3.147.188.531	4.504.889.085

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.879.327.680	8.334.035.544	43.600.159.315	40.049.278.226
Chi phí vật liệu quản lý	263.906.339	257.126.229	958.873.900	1.052.988.950
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	27.181.805	34.744.981	99.405.826	171.233.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.361.315	282.380.883	970.209.870	1.132.438.535
Thuế phí và lệ phí	-	-	38.000.000	39.000.000
Chi phí dự phòng	3.693.203.277	2.822.359.936	3.902.162.157	7.005.767.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.044.935.593	2.033.292.686	6.481.681.885	7.226.658.938
Chi phí bằng tiền khác	891.971.317	529.463.976	2.796.420.369	2.533.418.571
	20.007.887.326	14.293.404.235	58.846.913.322	59.210.784.162

24. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	5.541.313.836	72.705.220	5.541.313.836	266.977.948
Thu bồi thường	342.574.433	393.104.994	922.049.435	1.879.935.541
Thu nhập khác	170.965.841	152.564.101	846.715.131	984.848.830
	6.054.854.110	618.374.315	7.310.078.402	3.131.762.319

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024**25. Chi phí khác**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	596.166.088	161.934.630	611.317.708
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.166.457.136	568.733.972	1.335.837.383	639.381.364
Chi phí bồi thường	607.650.297	1.374.525.762	2.400.601.545	2.955.555.189
Chi phí thuế đất phải nộp	213.212.280	205.549.401	823.681.980	796.808.053
Chi phí khác	255.992.077	(64.369.278)	1.246.543.532	508.435.245
	2.243.311.790	2.680.605.945	5.968.599.070	5.511.497.560

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.157.350.326	3.968.809.034	3.820.195.264	9.051.726.842
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.082.797.653	1.288.494.380	6.570.087.131	5.071.959.869
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	83.945.141	(30.757.403)	342.539.908	147.021.684
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.955.924.509	1.536.657.562	1.980.400.834	2.011.799.552
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.730.597	31.620.196	143.881.710	188.095.540
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	5.839.640	7.236.867	18.923.452	30.084.598
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	130.570.584	123.967.674	489.576.746	473.512.764
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	675.123.580	(936.811.971)	2.600.400.780	1.207.402.667
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	199.663.602	556.581.455	994.363.701	1.014.043.064
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.240.147.979	5.257.303.414	10.390.282.395	14.123.686.711

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.090.144.368	63.967.452.552	178.326.476.046	218.732.087.454
Chi phí nhân công	42.334.033.718	36.282.575.968	161.552.926.882	154.078.741.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.363.946.398	10.909.211.739	39.692.791.011	46.081.027.055
Thuế, phí và lệ phí	-	-	38.000.000	39.000.000
Chi phí dự phòng	3.703.607.027	5.450.622.436	3.912.565.907	7.005.767.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.091.649.666	219.066.895.624	743.992.822.493	794.120.679.497
Chi phí khác bằng tiền	4.918.134.834	4.928.263.247	17.013.168.526	19.118.373.389
	321.501.516.011	340.605.021.566	1.144.528.750.865	1.239.175.676.060

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.308.619.316	42.074.606.574
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	25.308.619.316	42.074.606.574
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	749	1.245

29. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY TNHH LOGISTICS HTNS - VINAFCO	Công ty liên kết
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	7.547.022.681	16.344.545.284
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.956.344.685	12.285.005.282
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	962.000.000	51.000.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	295.506.000	169.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	-	1.691.600.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	1.333.171.996	2.147.340.002
Mua dịch vụ	825.079.582	1.204.903.628
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	5.427.332
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	153.668.740	295.928.841
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	-	903.547.455
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	671.410.842	-
Chi phí khác	2.300.400	9.550.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	2.300.400	9.550.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	13.949.824.800	26.155.921.500
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13.949.824.800	26.155.921.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	775.732.406	4.840.546.230
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	215.794.511	4.382.714.197
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	399.600.000	55.080.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	71.803.800	50.544.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	88.534.095	352.208.033
Phải thu ngắn hạn khác	7.448.308	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.448.308	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	313.932.866	150.280.633
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	-	150.280.633
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	313.932.866	-
Phải trả khác ngắn hạn	9.550.000	9.550.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	9.550.000
Ứng trước cho người bán	198.900.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	198.900.000	-
Phải trả khoản đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

30. Số liệu so sánh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 do điều chỉnh các khoản truy thu thuế theo Quyết định số 70100/QĐ-CTHN-TTTK1-XPVPHC vv Xử phạt vi phạm hành chính về thuế ngày 31/12/2024. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu quý 4 trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Số liệu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Số liệu điều chỉnh lại	
								VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất									
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.293.185.265	14.293.404.235	(218.970)	8.893.640.570	12.492.228.909	(3.598.588.339)		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.452.314.110	16.452.095.140	218.970	279.363.595.600	275.765.007.261	3.598.588.339		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a	2.223.968.184	2.680.605.945	(456.637.761)	213.918.808.542	211.549.967.370	2.368.841.172		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(1.605.593.869)	(2.062.231.630)	456.637.761	65.444.787.058	64.215.039.891	1.229.747.167		
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất									
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.293.185.265	14.293.404.235	(218.970)	59.210.565.192	59.210.784.162	(218.970)		
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.452.314.110	16.452.095.140	218.970	59.866.351.691	59.866.132.721	218.970		
- Chi phí khác	32	2.223.968.184	2.680.605.945	(456.637.761)	5.054.859.799	5.511.497.560	(456.637.761)		
- Lợi nhuận khác	40	(1.605.593.869)	(2.062.231.630)	456.637.761	(1.923.097.480)	(2.379.735.241)	456.637.761		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.846.720.241	14.389.863.510	456.856.731	57.943.254.211	57.486.397.480	456.856.731		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.484.412.978	5.257.303.414	(772.890.436)	13.350.796.275	14.123.686.711	(772.890.436)		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.200.795.813	8.971.048.646	1.229.747.167	43.921.002.874	42.691.255.707	1.229.747.167		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	10.961.563.325	9.731.816.158	1.229.747.167	43.304.353.741	42.074.606.574	1.229.747.167		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	324	288	36	1.281	1.245	36		

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu quý 4 trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Số liệu năm trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
					VND	VND		
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất								
- 1. Lợi nhuận trước thuế	01				57.943.254.211	57.486.397.480		456.856.731
- 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08				85.055.040.136	84.598.183.405		456.856.731
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11				8.698.192.459	9.155.049.190		(456.856.731)
d) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất								
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					Số phải nộp	Số phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng					1.050.710.743	1.938.958.848		(888.248.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					7.299.757.679	9.466.546.957		(2.166.789.278)
- Các khoản phải nộp khác					-	543.850.956		(543.850.956)
17. Vốn chủ sở hữu								
- Lợi nhuận chưa phân phối					279.363.595.600	275.765.007.261		3.598.588.339
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp								
- Chi phí bằng tiền khác		529.245.006	529.463.976	(218.970)	2.533.199.601	2.533.418.571		(218.970)
24. Chi phí khác								
- Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế		112.096.211	568.733.972	(456.637.761)	182.743.603	639.381.364		(456.637.761)
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		4.484.412.978	5.257.303.414	(772.890.436)	13.350.796.275	14.123.686.711		(772.890.436)
26. Chi phí yếu tố								
- Chi phí bằng tiền khác		4.928.044.277	4.928.263.247	(218.970)	19.118.154.419	19.118.373.389		(218.970)

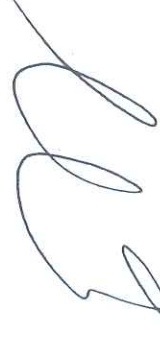
Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024



Bùi Minh Hùng
Tổng Giám đốc

